

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 91/2018/DS-PT
Ngày 27-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Tô Giang.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Hồ Văn Ta -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng
02 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2017
của Tòa án nhân dân thành phố X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2018/QĐ-PT ngày
19 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A,

Địa chỉ cư trú: đường M, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông E; địa chỉ cư trú: khóm B,
phường K, thành phố X, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy
ủy quyền ngày 02/4/2018)

2. Bị đơn: Bà B,

Địa chỉ cư trú: khóm T, phường T, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Luật sư V là Luật sư
của Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông C,

Địa chỉ cư trú: khóm T, phường T, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Luật sư V là Luật sư của Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

- Ông D,

Địa chỉ cư trú: đường M, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông D: Ông E; địa chỉ cư trú: số 283/15 khóm B, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/4/2018).

Người kháng cáo: Bà B là bị đơn, ông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Các đương sự: Ông E, bà B có mặt tại phiên tòa; ông C vắng mặt tại phiên tòa
Luật sư V có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông E là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà A trình bày:* Bà A với bà B là bạn, quá trình quen biết bà A có cho vợ chồng bà B, ông C vay tiền nhiều lần, mỗi lần từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng tùy theo nhu cầu của bà B, khi giao nhận tiền bà B đều có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 2.5%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả vốn. Đến ngày 07/01/2009, bà B và ông C vay tổng cộng 1.021.000.000 đồng. Sau khi vay đến nay, ông C và bà B không trả vốn lãi cho bà A như thỏa thuận. Bà A nhiều lần yêu cầu ông C, bà B thực hiện việc trả nợ, ông C, bà B có hứa sẽ bán đất trả tiền cho bà A nhưng sau khi bán đất ông C, bà B vẫn không thanh toán vốn, lãi cho bà A.

Ngày 10/01/2015, bà B viết giấy xác nhận nợ bà A vốn và lãi 2.700.000.000 đồng. Sau khi xác nhận nợ đến nay, ông C và bà B không trả vốn lãi cho bà A. Bà A đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà B thanh toán nợ nhưng ông, bà vẫn không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà B, ông C liên đới trả 1.021.000.000 đồng và lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng nhà nước kể từ ngày 07/01/2009 cho đến khi xét xử, đồng ý trừ số tiền 68.000.000 đồng tiền lãi.

- *Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà B trình bày:* Do muốn có thêm thu nhập để lo cho gia đình nên vào năm 2008, bà B có vay tiền của bà A để cho vay lại hưởng lãi chênh lệch. Bà B vay tiền của bà A nhiều lần, đến tháng 6 (âm lịch) năm 2010, hai bên kết sổ nợ với số tiền 1.021.000.000 đồng. Khi vay thỏa thuận lãi suất 2.5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả vốn. Sau đó, từ tháng 6 (âm lịch) năm 2010 đến tháng 12 (âm lịch) năm 2010, bà A tăng lãi suất từ 2.5%/tháng lên 6%/tháng. Thời gian này, do làm ăn thất bại nên bà B không có khả năng trả lãi cho bà A như thỏa thuận, nhưng có tháng đưa 2.000.000 đồng, có tháng đưa 5.000.000 đồng. Tính

từ ngày 07/01/2009 đến tháng 3 (âm lịch) năm 2011, bà B trả cho bà A trên 750.000.000 đồng tiền lãi và từ tháng 10 (âm lịch) năm 2014 đến nay, có trả cho bà A nhiều lần tổng cộng gần 200.000.000 đồng tiền vốn. Việc trả vốn, lãi nêu trên, có lần trả cho bà A, có lần trả cho ông D (là chồng của bà A). Do tin tưởng nhau nên việc trả vốn, lãi không làm biên nhận. Khi đối chiếu vốn, lãi thì bà A cho rằng tất cả số tiền bà B trả đều là tiền lãi. Giấy xác nhận nợ ngày 10/01/2015 là do bà A ép bà B viết và ký tên.

Bà A yêu cầu ông C liên đới trả nợ với bà B thì bà B không đồng ý, vì ông C không tham gia việc vay, đóng lãi và trả vốn cho bà A, ông D. Đối với khoản nợ vay của bà A, bà B chỉ đồng ý trả 650.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn nên bà B có yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Theo văn bản trình bày ý kiến của ông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thể hiện: Ông C là chồng của bà B. Việc bà B vay nợ của bà A, ông không tham gia và hoàn toàn không biết nên ông không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của bà A.

- Theo văn bản trình bày ý kiến của ông D là người có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án thể hiện: Ông D là chồng của bà A. Ông có biết việc bà A cùng bà B, ông C có làm ăn qua lại với nhau. Ông D không tham gia và nhận tiền của bà B trả cho bà A lần nào. Đối với yêu cầu của bà A đối với bà B và ông C, ông D không có ý kiến cũng như không có tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố X đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 5; khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với bà B và ông C.

Buộc bà B và ông C liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà A 1.741.722.500 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 28 tháng 8 năm 2017, bị đơn bà B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông, bà; yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X.

Tòa án nhân dân tỉnh đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án này vào ngày 17 tháng 4 năm 2018, nhưng phải hoãn phiên tòa do bà B, ông C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư V, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm mở lại vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông E vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà B trình bày cụ thể nội dung kháng cáo về số tiền nợ và trách nhiệm liên đới. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông E đồng ý công khai bản án theo quy định. Bà B không đồng ý công khai bản án.

Phần tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người kháng cáo bà B, trình bày: bà B cho rằng chỉ còn nợ bà A 250.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 01 năm 2015, do áp lực nên bà B viết và ký biên nhận nợ, số tiền trong biên nhận nợ là lãi nhập gốc. Vì có việc lãi nhập gốc nên nguyên đơn mới đồng ý khấu trừ 68.000.000 đồng tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nghe bà B trình bày về tình trạng sức khỏe nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xem xét sức khỏe của bà B. Ông C không liên quan vấn đề này vì tất cả các chứng cứ đều không thể hiện có bút tích của ông C. Ông C là giáo viên nên bảo đảm điều kiện sinh hoạt. Hôn nhân tồn tại nhưng mỗi cá nhân chịu trách nhiệm đối với việc làm của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của bà B thừa nhận nợ 250.000.000 đồng và đồng ý trả, không buộc trách nhiệm liên đới của ông C.

Bà B đồng ý với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không có ý kiến bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D, trình bày: biên nhận nợ do bà B viết và ký tên ngày 10 tháng 01 năm 2015 đã ghi rất rõ vốn và lãi. Đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ đòi 1.021.000.000 đồng là vốn, còn 1.700.000.000 đồng tiền lãi không yêu cầu vì nhận thấy đây là lãi cao nên chỉ yêu cầu lãi suất theo quy định. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra lý do vì sao nguyên đơn đồng ý khấu trừ 68.000.000 đồng tiền lãi như trên là xem nhẹ sự tự nguyện giảm lãi và thiện chí của nguyên đơn. Về trách nhiệm liên đới của ông C, biên

nhận nợ bà B vay rõ ràng ông C biết, mục đích vay là để cho vay lại hưởng chênh lệch, phục vụ nhu cầu của gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: bà B và ông C kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử; các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về xem xét nội dung kháng cáo nhận thấy: bà A, bà B, ông C phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản; do bà B vay và vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A căn cứ vào biên nhận nợ ngày 10/01/2015 yêu cầu bà B, ông C có trách nhiệm liên đới trả 1.021.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tính từ ngày 07/01/2009 đến khi xét xử. Bà B thừa nhận có vay số tiền 1.021.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả nợ 750.000.000 đồng, chỉ còn nợ 250.000.000 đồng, biên nhận ngày 10 tháng 01 năm 2015 bà B cho là bị ép buộc. Tuy nhiên, bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, bà A không thừa nhận việc bà B trả nợ nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Vì vậy, căn cứ Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà B trả số tiền 1.021.000.000 đồng và lãi suất 788.722.500 đồng là đúng quy định. Về trách nhiệm liên đới: tại phiên tòa, bà B khai mục đích vay là để cho vay lại hưởng chênh lệch; căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trách nhiệm liên đới của ông C cùng bà B trả nợ cho bà A là phù hợp. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt là coi như từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ông C là một trong hai người kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt (không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) thì coi như ông C từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn đưa vụ án ra xét xử, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông C.

[2] Về đề nghị tạm ngừng phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B, Hội đồng xét xử nhận thấy: trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà B không có lời khai cũng như cung cấp hồ sơ bệnh án về tình trạng sức khỏe của mình. Tại phiên tòa hôm nay, bà B có mặt theo triệu tập của Tòa án. Đến phần thủ tục hỏi, bà có trình bày về tình trạng sức khỏe nhưng cũng không cung cấp hồ sơ bệnh án. Trong quá trình hỏi, bà B vẫn trình bày rõ ràng, cụ thể các tình tiết của vụ án. Do đó, không có căn cứ quy định tại Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa.

[3] Xét kháng cáo của bà B:

[3.1] Xác nhận nợ do bà B viết và ký tên ngày 10 tháng 01 năm 2015 ghi rõ: “ngày 7/1/2009, tôi có mượn của chị A số tiền 1.021.000.000 đồng, Một tỷ không trăm hai mươi một triệu đồng. Lãi suất 2,5%/tháng....Số tiền lãi cho đến ngày hôm nay vẫn còn nợ chị A vào khoảng một tỷ bảy trăm triệu đồng. Tính đến ngày 10/1/2015, tổng nợ gốc lãi là 2 tỷ 7 trăm triệu đồng (hai tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn)”. Xác nhận này đã thể hiện vào ngày 07 tháng 01 năm 2009, giữa bà B và bà A đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Do bà B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A khởi kiện yêu cầu bà B trả số tiền 1.021.000.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu đồng) và lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là phù hợp quy định tại Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005.

[3.2] Bà B thừa nhận có vay của bà A số tiền 1.021.000.000 đồng, đã trả cho bà A được hơn 750.000.000 đồng tiền lãi và 200.000.000 đồng tiền vốn. Tại phiên tòa hôm nay, bà cho rằng chỉ còn nợ vốn bà A với số tiền 250.000.000 đồng, đồng ý trả vốn 250.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày viết giấy xác nhận nợ 10/01/2015 với phương thức trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Bà B thừa nhận đã viết và ký tên trong xác nhận nợ ngày 10/01/2015 nhưng bà cho rằng bà A và một người lạ đến nhà bà gây áp lực, buộc bà viết và ký tên.

Các yêu cầu của bà B không được nguyên đơn chấp thuận và thừa nhận. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B tranh luận bằng phương pháp suy đoán, chưa nêu được những căn cứ pháp luật đề nghị áp dụng, không có chứng cứ chứng minh nên không đủ cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Về trách nhiệm liên đới của ông C: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và bà B cho rằng ông C không biết việc vay tiền của bà B nên đề nghị không buộc trách nhiệm liên đới của ông C. Tuy nhiên, bà B có lời khai thể hiện mục đích vay tiền của bà A là để cho vay lại nhằm hưởng khoản tiền

chênh lệch phục vụ cho nhu cầu ăn uống, chi tiêu trong gia đình, sử dụng tiền vay để chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bà B và ông C. Phần đất chuyển nhượng đã được chuyển nhượng lại cho người khác để lấy tiền trả nợ Ngân hàng. Như vậy, hợp đồng vay do bà B xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên có căn cứ buộc ông C cùng có trách nhiệm liên đới với bà B trả nợ cho bà A theo quy định tại Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.4] Từ những căn cứ trên cho thấy: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 10/01/2015 do bà B viết và ký tên để buộc bà B và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền 1.021.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố từ ngày 07/01/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/8/2017 là có căn cứ. Số tiền lãi được tính như sau: $1.021.000.000 \text{ đồng} \times 103 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 788.722.500 \text{ đồng}$ (nguyên đơn đồng ý tính 103 tháng). Sau khi khấu trừ số tiền 68.000.000 đồng tiền lãi bà A thừa nhận bà B đã trả, số tiền lãi còn lại là 720.722.500 đồng.

Bà B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố X như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Về tạm ứng án phí phúc thẩm, án phí phúc thẩm:

[4.1] Về tạm ứng án phí phúc thẩm: Lẽ ra khi Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông C thì căn cứ khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử lý sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông C và bà B số tiền 300.000 đồng, thực hiện nộp chung trong cùng một biên lai thu trong khi ông C và bà B đều kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không thể tách riêng tuyên nộp sung công quỹ theo quy định. Vì vậy, tạm ứng án phí phúc thẩm trong biên lai thu chung của ông C, bà B sẽ xử lý trong phần tính án phí phúc thẩm. Đối với việc thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong trường hợp nhiều người kháng cáo, Hội đồng xét xử đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên căn cứ vào khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà B, ông C phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0018519 ngày 29/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông C.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố X.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với bà B và ông C.

- Buộc bà B, ông C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền 1.021.000.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu đồng) và lãi suất 720.722.500 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Về án phí sơ thẩm:

Bà B và ông C liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Bà A được nhận lại số tiền 21.315.000 đồng (Hai mươi một triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002671 ngày 12/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

- Về án phí phúc thẩm: Bà B và ông C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018519 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp.Long Xuyên;
- Chi cục THADS Tp.Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Lưu: Tòa Dân sự; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tổ Giang